

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HN - ST
Ngày: 09 – 01 -- 2024
“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công

2. Ông Nguyễn Văn Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Huân – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2023/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023. Về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST – HN ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc D trình bày: Bà với ông Nguyễn Thanh T do quen biết, được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ năm 2007. Nữ trang cưới gồm có 01 đôi bông tai nặng 01 chỉ vàng 24Kra, 01 lắc tay nặng 02 chỉ vàng 24Kra và 01 sợi dây chuyền nặng 03 chỉ vàng 24Kra; tất cả vợ chồng đã bán hết để làm ăn hiện không còn.

Sau khi cưới thì vợ chồng sống bên nhà của cha mẹ ông T, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2000 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, trong cuộc sống thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm

trong cuộc sống hằng ngày, đi lại, quan hệ bạn bè, công việc làm ăn, từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, gia đình cũng không hạnh phúc và đã ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

- *Về con chung*: Tên Nguyễn Trường H, sinh 18/3/2000; đã trưởng thành bà D không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả*: Bà D khai không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo bản khai ông Nguyễn Thanh T trình bày: Ông với bà D do quen biết có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, nữ trang cưới có cho nhưng đã bán không còn, vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và không còn sống chung với nhau đến nay đã trên mười năm. Nay về quan hệ hôn nhân ông không đồng ý ly hôn để bàn bạc với gia đình; về con chung tên Nguyễn Trường H đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ chung không có không yêu cầu giải quyết.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ Luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định Điều 70, 71 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 19, 51, 54 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc D.

Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Ngọc D được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Nguyễn Trường H, sinh ngày 18/3/2000, đã trưởng thành đề nghị không xem xét.

3. Về tài sản chung và về nợ chung phải thu phải trả: Không yêu cầu, đề nghị không xem xét.

4. Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp miễn nộp hoặc không phải nộp.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Ngọc D là nguyên đơn và ông Nguyễn Thanh T là bị đơn có đơn yêu cầu vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự trong vụ án và quan điểm của Viện kiểm sát. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà D có nơi cư trú tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ông T có nơi cư trú tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Càng Long có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Bà D và ông T xác lập quan hệ hôn nhân năm 1996, có đăng ký kết hôn tại xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 28/02/2007. Từ đó xác định hôn nhân giữa bà D với ông T là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà D cho rằng vợ chồng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày, đi lại, quan hệ bạn bè, công việc làm ăn, từ đó không còn quan tâm đến nhau, gia đình cũng không hạnh phúc và đã ly thân từ năm 2005 cho đến nay, nay bà D yêu cầu được ly hôn với ông T. Theo ông T thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống mà ông và bà D đã không còn sống chung hơn mười năm nay, nhưng ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D mà để gia đình sẽ bàn bạc với nhau.

Căn cứ vào biên bản xác minh từ phía gia đình của ông T cung cấp thì ông T và bà D quá trình sống chung nhau thì có xảy ra cự cãi, nên bà D đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đã trên mười năm, gia đình cũng đã tìm cách hàn gắn nhưng không kết quả, và từ đó mà ông T và bà D đã mạnh ai nấy sống không còn qua lại với nhau, lý do ông T không đồng ý ly hôn là do ông T là người theo đạo thiên chúa giáo, theo quy định của người theo đạo là không được ly hôn. Từ đó nhận thấy mâu thuẫn giữa bà D với ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của

bà D. Cho bà D và ông T được ly hôn với nhau là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Tên Nguyễn Trường H, sinh ngày 18/3/2000; con đã trưởng thành bà D và ông T không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và về nợ chung phải thu phải trả: Đương sự chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà D có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; 228; 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 19, 51, 54 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc D.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc D và ông Nguyễn Thanh T được ly hôn.

2. Về con chung: Tên Nguyễn Trường H, sinh ngày 18/3/2000; đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung; về nợ chung phải thu, phải trả: Đương sự chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà D nộp theo biên lai số AA/2020/0017805 ngày 17 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được khấu trừ số tiền án phí mà bà D có nghĩa vụ chịu, do đó bà D không phải nộp.

Ông Huỳnh Minh T1 không phải chịu án phí.

“ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện C;
- Chi cục THADS;
- UBND xã Đ;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Thanh